

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 14 - AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2025/HNGĐ-ST
Ngày 30 tháng 8 năm 2025

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 14 - AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Ngọc Hà

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Lê Bảo Trúc; bà Cao Thị Phương Trang

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Cẩm Tiên - Thư ký Tòa án nhân khu vực 14 – An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 14 – An Giang tham gia phiên tòa: Ông Chau Pho Ly – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 14 – An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 221/2025/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 6 năm 2025 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 203/2025/QĐXXST-HNGĐ, ngày 19 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị Đ, sinh năm 1978; nơi cư trú: Tổ I, ấp T, xã T, tỉnh An Giang (có đơn xin vắng mặt).

Bị đơn: Ông Trần Văn L, sinh năm 1979; nơi cư trú: Tổ I, ấp T, xã T, tỉnh An Giang (có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết tại Tòa án, nguyên đơn bà Đỗ Thị Đ trình bày: Bà Đỗ Thị Đ và ông Trần Văn L tự nguyện chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, tỉnh An Giang (nay là xã T, tỉnh An Giang) theo giấy chứng nhận kết hôn số 41/GKH, quyển số 01/2007 đăng ký ngày 02/8/2007. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại ấp T, xã N, huyện T, tỉnh An Giang (nay là ấp T, xã T, tỉnh An Giang). Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng sau đó thường xuyên mâu thuẫn do việc dạy con dẫn đến gia đình không hạnh phúc, vợ chồng không còn tình cảm nên bà Đ yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà Đ được ly hôn với ông L. Vợ chồng có hai con chung tên Trần Văn S, sinh năm 1998 và Trần

Thanh Q, sinh năm 2002, đều đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa hôm nay, bị đơn ông Trần Văn L đều vắng mặt, không có ý kiến trình bày. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng như: Thông báo thụ lý, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và Quyết định đưa vụ án ra xét xử, quy định nhưng bị đơn đều vắng mặt. Quá trình tố tụng, Tòa án đã xác minh tại nơi cư trú thể hiện ông Trần Văn L, có đăng ký thường trú tại ấp T, xã T, tỉnh An Giang, hiện đi làm ăn xa. Ngày 25 tháng 8 năm 2025 ông L có nộp đơn xin xét xử vắng mặt cho Tòa án gửi qua đường bưu chính thể hiện do đi làm ăn ở xa, không về tham dự phiên tòa được, xin vắng mặt khi Tòa án xét xử, đồng ý ly hôn, không tranh chấp về con chung, tài sản chung, nợ chung

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân khu vực 14 – An Giang phát biểu ý kiến:

Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với người tham gia tố tụng: Nguyên đơn thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt, sau đó có đơn xin xét xử vắng mặt. Về quan điểm giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, về án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn bà Đỗ Thị Đ và bị đơn ông Trần Văn L có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà Đỗ Thị Đ và ông Trần Văn L.

Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn ông Trần Văn L có đăng ký thường trú tại ấp T, xã T, tỉnh An Giang. Tòa án nhân dân huyện khu vực 14 – An Giang thụ lý, giải quyết là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐTP, ngày 27/6/2025 hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân.

[2] Về nội dung vụ án, xét nguyên đơn và bị đơn kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, tỉnh An Giang (nay là xã T) ngày 02/8/2007 nên được xem là hôn nhân hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ chồng.

Quá trình chung sống cả hai thường xuyên bất đồng quan điểm, không có hạnh phúc, bị đơn đã bỏ đi làm ăn ở xa không có thiện chí hành gần tình cảm vợ chồng. Tòa án đã thụ lý vụ án hôn nhân gia đình theo yêu cầu ly hôn của

nguyên đơn, đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, trong đó có thông báo về các phiên hòa giải nhưng bị đơn vẫn không đến Tòa án tham dự, từ đó cho thấy bị đơn không muốn hoà giải đoàn tụ, cho thấy việc hàn gắn tình cảm cùng nhau xây dựng gia đình là không thể thực hiện được, nếu tiếp tục kéo dài sẽ không đem đến hạnh phúc. Vì vậy, việc nguyên đơn khởi kiện ly hôn với bị đơn là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về con chung, cả hai có 02 con chung tên Trần Văn S, sinh năm 1998 và Trần Thanh Q, sinh năm 2002, đều đã trưởng thành, có khả năng lao động nên không đặt ra xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung không yêu cầu Toà án giải quyết nên không đề cập.

[3] Quan điểm phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ nên chấp nhận toàn bộ.

[4] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, bà Đỗ Thị Đ khởi kiện xin ly hôn nên phải chịu án phí dân sự hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Ông Trần Văn L không phải chịu án phí.

[5] Về quyền kháng cáo, các đương sự được quyền kháng cáo Bản án theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 271; khoản 1 Điều 273; Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐTP, ngày 27/6/2025 hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị Đ được ly hôn với ông Trần Văn L.

[2] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, bà Đỗ Thị Đ phải chịu 300.000 đồng tiền án phí, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: 0020158 ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tri Tôn (nay là Phòng Thi hành án Dân sự khu vực 14 – An Giang), bà Đỗ Thị Đ đã nộp đủ án phí; ông Trần Văn L không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

[3] Về quyền kháng cáo, các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện theo qui định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- VKSND tỉnh An Giang;
- VKSND khu vực 14 – An Giang;
- Phòng THADS khu vực 14 – An Giang;
- UBND xã Tri Tôn;
- Các đương sự;
- Lưu HS & VP;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trịnh Thị Ngọc Hà